# Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 2

200 từ kèm pinyin và nghĩa

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **啊** | a | à; nhé; nhỉ (trợ từ cuối câu); a; ơi (cảm thán) |
| **爱好** | ài hào | sở thích; yêu thích; ham thích |
| **白色** | bái sè | màu trắng; trắng |
| **班** | bān | lớp; lớp học; ca; ca làm việc; tổ; đội; chuyến (đếm chuyến xe, tàu) |
| **帮** | bāng | giúp; giúp đỡ; băng nhóm; bè phái; bọn; tốp; đám (đếm nhóm người) |
| **帮忙** | bāng máng | giúp đỡ; giúp một tay |
| **包** | bāo | gói; bọc; quấn; cặp; ba lô; túi xách; bao; túi (đếm); bao gồm; đảm bảo; cam đoan; thuê trọn; bao trọn (xe, phòng) |
| **本子** | běn zi | vở; sổ tay; quyển; tập (sách) |
| **比** | bǐ | so sánh; so; hơn (dùng để so sánh); tỉ số; tỉ lệ; ra hiệu; khoa tay |
| **笔** | bǐ | bút; nét chữ; nét bút; khoản (tiền, giao dịch) |
| **别** | bié | đừng; khác |
| **不错** | bù cuò | khá tốt; không tồi; được; đúng; không sai |
| **不好意思** | bù hǎo yì si | xin lỗi; làm phiền; ngại; ngượng; xấu hổ |
| **长** | cháng | dài; lâu; chiều dài; độ dài; giỏi về; sở trường |
| **车站** | chē zhàn | bến xe; ga; trạm xe |
| **出** | chū | ra; đi ra; xuất hiện; xảy ra; sản xuất; làm ra; bỏ ra; chi ra; vượt quá; vượt ra; vở (đếm vở kịch, tuồng) |
| **出国** | chū guó | ra nước ngoài; xuất ngoại |
| **出来** | chū lái | ra; đi ra; xuất hiện; lộ ra; nảy ra; phát sinh |
| **出门** | chū mén | ra ngoài; ra khỏi nhà; đi xa; đi vắng |
| **出去** | chū qù | đi ra ngoài; ra ngoài |
| **床** | chuáng | giường; cái; chiếc (đếm chăn, đệm) |
| **词** | cí | từ; từ ngữ; lời; lời nói; lời bài hát; thể từ (thơ cổ) |
| **次** | cì | lần |
| **从** | cóng | từ; qua; theo; từ trước tới nay (dùng trước phủ định) |
| **从小** | cóng xiǎo | từ nhỏ; từ bé |
| **错** | cuò | sai; nhầm; lỗi; sai lầm; tệ (dùng trong "không tệ"); so le; xen kẽ; lỡ; bỏ lỡ |
| **打** | dǎ | đánh; đập; đánh nhau; chiến đấu; gọi (điện thoại); chơi (bóng, bài); gõ (bàn phím, máy chữ); từ; kể từ |
| **打车** | dǎ chē | bắt taxi; đi taxi; đi nhờ xe |
| **打开** | dǎ kāi | mở; mở ra; bật (thiết bị); mở rộng; khai thông |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **但** | dàn | nhưng; song; chỉ |
| **但是** | dàn shì | nhưng; nhưng mà |
| **得** | de | đến mức; đến nỗi (nối động từ với bổ ngữ mức độ, trạng thái); được (chỉ khả năng, như nhìn thấy được) |
| **地** | de | một cách |
| **等** | děng | chờ; đợi; vân vân; v.v.; hạng; bậc; cấp; bằng; ngang với; đợi đến khi; khi |
| **地铁** | dì tiě | tàu điện ngầm |
| **点** | diǎn | giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món) |
| **懂** | dǒng | hiểu; hiểu rõ |
| **动** | dòng | động; cử động; di chuyển; chạm; đụng vào; hành động; ra tay; thay đổi; sửa đổi; làm cảm động; xúc động; dùng; động đến |
| **饭馆** | fàn guǎn | quán ăn; nhà hàng |
| **飞** | fēi | bay |
| **高** | gāo | cao; lớn; to (giọng); họ Cao |
| **高中** | gāo zhōng | trung học phổ thông; cấp ba |
| **告诉** | gào su | nói cho biết; bảo |
| **个子** | gè zi | vóc người; dáng người; chiều cao |
| **跟** | gēn | với; cùng; và; đi theo; theo sau; gót; gót chân |
| **公交车** | gōng jiāo chē | xe buýt |
| **过** | guò | qua; đi qua; vượt qua; trải qua; sống; đón; mừng (ngày lễ); quá; vượt quá; lỗi; sai lầm |
| **过来** | guò lái | qua đây; lại đây; tỉnh lại; hồi lại; xoay xở được; lo xuể |
| **过年** | guò nián | ăn Tết; đón Tết |
| **过去** | guò qù | đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời |
| **过** | guo | đã từng; từng |
| **还是** | hái shi | hay là (câu hỏi lựa chọn); vẫn; vẫn còn; tốt hơn là; nên; rốt cuộc vẫn |
| **黑色** | hēi sè | màu đen |
| **红茶** | hóng chá | hồng trà; trà đen |
| **红色** | hóng sè | màu đỏ; cách mạng |
| **后面** | hòu mian | phía sau; đằng sau |
| **花** | huā | hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt |
| **花** | huā | hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt |
| **画** | huà | vẽ; bức tranh; bức họa; nét (chữ) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **坏** | huài | xấu; tồi; hỏng; hư; ôi; thiu; làm hỏng |
| **回来** | huí lai | trở về; quay lại; về |
| **回去** | huí qu | về; trở về; quay về |
| **机场** | jī chǎng | sân bay |
| **机票** | jī piào | vé máy bay |
| **记得** | jì de | nhớ; còn nhớ |
| **间** | jiān | giữa; trong khoảng; phòng; gian (cũng dùng để đếm) |
| **教** | jiāo | dạy; dạy học |
| **教室** | jiào shì | phòng học; lớp học |
| **介绍** | jiè shào | giới thiệu; lời giới thiệu |
| **进** | jìn | vào; đi vào; tiến lên; tiến; nhập (hàng); mua vào; ghi bàn; sút vào |
| **近** | jìn | gần; gần gũi; thân thiết; gần đây; gần như; xấp xỉ |
| **进来** | jìn lái | đi vào; bước vào; vào đây |
| **进去** | jìn qù | đi vào; vào trong |
| **经常** | jīng cháng | thường xuyên; hay; thường |
| **酒店** | jiǔ diàn | khách sạn; quán rượu; nhà hàng |
| **就** | jiù | thì; liền; ngay |
| **咖啡** | kā fēi | cà phê |
| **开始** | kāi shǐ | bắt đầu; lúc đầu; ban đầu |
| **开学** | kāi xué | khai giảng; bắt đầu năm học |
| **考** | kǎo | thi; dự thi; kiểm tra; khảo hạch; khảo sát; khảo cứu |
| **考试** | kǎo shì | thi; dự thi; kỳ thi; bài thi |
| **可能** | kě néng | có thể; có lẽ |
| **裤子** | kù zi | quần |
| **快** | kuài | nhanh; sắp |
| **快乐** | kuài lè | vui vẻ; vui sướng; hạnh phúc |
| **快要** | kuài yào | sắp; sắp sửa |
| **篮球** | lán qiú | bóng rổ |
| **累** | lèi | mệt; mệt mỏi; làm mệt; vất vả |
| **离** | lí | rời; rời khỏi; xa lìa; cách (khoảng cách); thiếu; không có |
| **里面** | lǐ miàn | bên trong; phía trong |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **楼** | lóu | tòa nhà; nhà lầu; tầng; lầu |
| **路** | lù | đường; con đường; lộ trình; quãng đường; tuyến (xe buýt); cách; đường lối; loại; hạng |
| **路上** | lù shang | trên đường; dọc đường |
| **旅游** | lǚ yóu | du lịch; đi du lịch |
| **绿茶** | lǜ chá | trà xanh |
| **绿色** | lǜ sè | màu xanh lá cây; xanh lục; xanh; thân thiện môi trường |
| **慢** | màn | chậm; chậm chạp; thong thả; từ từ; lạnh nhạt; ngạo mạn |
| **没意思** | méi yì si | chán; nhạt nhẽo; vô vị; vô nghĩa; chẳng ra gì |
| **每** | měi | mỗi; mọi; mỗi khi; mỗi lần |
| **门** | mén | cửa; cổng; môn phái; trường phái; cách; bí quyết; loại; ngành; môn (học); khẩu (pháo) |
| **门口** | mén kǒu | cửa ra vào; trước cửa; cổng |
| **门票** | mén piào | vé vào cửa |
| **面** | miàn | mặt; khuôn mặt; bề mặt; phía; bên; phương diện; mì; sợi mì; bột; bột mì; tấm; lá; chiếc |
| **名** | míng | tên; tên gọi; danh tiếng; tiếng tăm; nổi tiếng; hạng; thứ hạng; người (đếm người) |
| **拿** | ná | cầm; lấy; bắt; tóm; nhận được; giành được; bằng; dùng |
| **那么** | nà me | như vậy; như thế; vậy thì; thế thì; khoảng; chừng |
| **那样** | nà yàng | như vậy; như thế; đến thế; đến vậy; loại đó; kiểu đó |
| **奶茶** | nǎi chá | trà sữa |
| **奶奶** | nǎi nai | bà nội; bà; cụ bà |
| **男孩** | nán hái | bé trai; cậu bé |
| **鸟** | niǎo | chim |
| **女孩** | nǚ hái | bé gái; cô gái |
| **旁边** | páng biān | bên cạnh; kế bên |
| **跑** | pǎo | chạy; chạy trốn; bỏ chạy; chạy vạy; lo liệu; bôn ba; rò rỉ; bay hơi |
| **跑步** | pǎo bù | chạy bộ |
| **票** | piào | vé; phiếu bầu; lá phiếu; tiền giấy; vụ; lô (hàng, làm ăn) |
| **妻子** | qī zi | vợ |
| **起来** | qi lai | dậy; lên; bắt đầu (làm gì); xem ra; trông có vẻ; lại được; ra (nhớ ra) |
| **前面** | qián miàn | phía trước; đằng trước |
| **晴** | qíng | nắng; trời quang; tạnh (mưa) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **球** | qiú | bóng; quả bóng; quả cầu; hình cầu; môn bóng; trận bóng; địa cầu; trái đất |
| **让** | ràng | để; bảo; cho phép |
| **肉** | ròu | thịt; cùi; thịt quả; chậm chạp; lề mề |
| **商场** | shāng chǎng | trung tâm thương mại; khu mua sắm; cửa hàng bách hóa; thương trường |
| **上来** | shàng lái | lên đây; đi lên; bước tới; tiến lên; được; ra (bổ ngữ chỉ kết quả) |
| **上面** | shàng miàn | ở trên; phía trên; bên trên; trên đây; nói trên; cấp trên |
| **上去** | shàng qù | đi lên; lên |
| **上网** | shàng wǎng | lên mạng; truy cập Internet |
| **身体** | shēn tǐ | cơ thể; thân thể; sức khỏe |
| **生日** | shēng rì | sinh nhật; ngày sinh |
| **时** | shí | lúc; khi; giờ; thời gian; thời; thời kỳ; thời đại; mùa |
| **事情** | shì qing | việc; chuyện; sự việc |
| **手** | shǒu | tay; bàn tay; người; người giỏi (một nghề); ngón; miếng (đếm tài nghệ, kỹ năng) |
| **手表** | shǒu biǎo | đồng hồ đeo tay |
| **书包** | shū bāo | cặp sách |
| **舒服** | shū fu | dễ chịu; thoải mái; khỏe; khỏe khoắn |
| **送** | sòng | tặng; biếu; gửi; đưa; giao; tiễn; đưa tiễn |
| **虽然** | suī rán | mặc dù; tuy rằng |
| **所以** | suǒ yǐ | vì vậy; cho nên; do đó; (lý do) sở dĩ |
| **疼** | téng | đau; nhức; thương; cưng chiều |
| **踢** | tī | đá; sút; chơi (bóng đá) |
| **题** | tí | câu hỏi; bài tập; đề; chủ đề; đề tài; viết lên; ghi (thơ, chữ) |
| **条** | tiáo | dải; thanh; sợi; con; cái; chiếc (đếm vật dài, mảnh); điều; khoản; mục (cũng dùng để đếm tin tức, quy định) |
| **跳舞** | tiào wǔ | nhảy múa; khiêu vũ |
| **头** | tóu | đầu; đỉnh; chóp; đầu mút; lúc đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; sếp; con (gia súc); củ (tỏi); tóc; kiểu tóc |
| **外国** | wài guó | nước ngoài; ngoại quốc |
| **外面** | wài miàn | bên ngoài; phía ngoài; bề ngoài; mặt ngoài |
| **完** | wán | xong; hết; kết thúc; hoàn thành; trọn vẹn; đầy đủ |
| **万** | wàn | mười nghìn; vạn; rất nhiều; muôn; tuyệt đối; vạn lần |
| **往** | wǎng | hướng về; về phía; đi; đến; trước đây; đã qua |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **网上** | wǎng shàng | trên mạng; trực tuyến |
| **忘** | wàng | quên |
| **位** | wèi | vị (đếm người, lịch sự); vị trí; chỗ; địa vị; chức vị; hàng (hàng đơn vị, hàng chục); chữ số |
| **为什么** | wèi shén me | tại sao; vì sao |
| **希望** | xī wàng | hy vọng; mong; mong muốn; niềm hy vọng; triển vọng |
| **洗** | xǐ | rửa; giặt; tắm; rửa ảnh; tráng phim; xáo bài; xóa (băng ghi âm) |
| **洗手间** | xǐ shǒu jiān | nhà vệ sinh; phòng vệ sinh |
| **下来** | xià lai | xuống; đi xuống; lại (sau động từ, chỉ kết quả); tiếp; mãi (từ trước đến nay); trôi qua; kết thúc (thời gian) |
| **下面** | xià miàn | phía dưới; bên dưới; sau đây; tiếp theo; cấp dưới |
| **下去** | xià qù | đi xuống; xuống; tiếp tục |
| **小孩** | xiǎo hái | trẻ con; đứa trẻ; con nít |
| **小时候** | xiǎo shí hou | lúc nhỏ; hồi nhỏ |
| **笑** | xiào | cười; cười nhạo; chế giễu |
| **姓** | xìng | họ (tên họ); mang họ; họ là |
| **姓名** | xìng míng | họ tên; họ và tên |
| **颜色** | yán sè | màu; màu sắc; sắc mặt; nét mặt |
| **眼睛** | yǎn jing | mắt |
| **药** | yào | thuốc; chất (dùng cho mục đích riêng); đầu độc |
| **药店** | yào diàn | hiệu thuốc; nhà thuốc |
| **爷爷** | yé ye | ông nội; ông (gọi người già) |
| **一会儿** | yī huì r | một lát; một chốc; một lúc; lát nữa; chốc nữa |
| **已经** | yǐ jīng | đã; đã rồi |
| **一起** | yī qǐ | cùng nhau |
| **意思** | yì si | ý nghĩa; nghĩa; ý định; ý muốn; thú vị; hay; chút lòng; quà mọn; biểu lộ chút lòng |
| **阴** | yīn | âm u; nhiều mây; râm; bóng râm; âm (trong âm dương, cực âm); ngầm; bí mật |
| **因为** | yīn wèi | vì; bởi vì |
| **游** | yóu | bơi; đi chơi; du lịch; dạo chơi |
| **游泳** | yóu yǒng | bơi; môn bơi; bơi lội |
| **有意思** | yǒu yì si | thú vị; hay; có ý nghĩa; có ý (với ai); có tình ý |
| **有时** | yǒu shí | có khi; có lúc; đôi khi |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **右** | yòu | bên phải; phải; cánh hữu |
| **右边** | yòu bian | bên phải; phía bên phải |
| **鱼** | yú | cá |
| **远** | yuǎn | xa; xa xôi; hơn nhiều; hơn hẳn |
| **运动** | yùn dòng | thể thao; vận động; tập thể dục; chuyển động; phong trào |
| **站** | zhàn | đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web |
| **丈夫** | zhàng fu | chồng |
| **这么** | zhè me | như thế này; thế này; đến thế; như vậy |
| **这样** | zhè yàng | như thế này; như vậy; đến thế; đến mức này |
| **着** | zhe | đang (trợ từ chỉ trạng thái tiếp diễn) |
| **正** | zhèng | thẳng; ngay ngắn; đúng; chính đáng; chính; chủ yếu; đang; vừa đúng; sửa; chỉnh; dương (số) |
| **周** | zhōu | tuần; tuần lễ; vòng; chu vi; chu đáo; kỹ càng; khắp; toàn bộ; nhà Chu |
| **准备** | zhǔn bèi | chuẩn bị; sửa soạn; dự định; định; sự chuẩn bị |
| **自己** | zì jǐ | bản thân; tự mình; chính mình; của mình; của bản thân |
| **走** | zǒu | đi; đi bộ; rời đi |
| **走路** | zǒu lù | đi bộ |
| **足球** | zú qiú | bóng đá; quả bóng đá |
| **最** | zuì | nhất |
| **左** | zuǒ | bên trái; trái; cánh tả; tả |
| **左边** | zuǒ bian | bên trái; phía trái |